

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26/7/2019

“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Ánh Linh;

2. Ông Lê Châu Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Nguyệt Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2019/TLST – HN.GĐ ngày 28 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-HN ngày 11 tháng 06 năm 2019, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 16/TB-TA ngày 20 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969; ĐKKHKT: Tổ 6, Ấp V, xã T, thành phố D, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Số 274, tổ 1 xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Lê Thanh H, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 6, Ấp V, xã T, thành phố D, tỉnh An Giang.

Bà N có mặt, ông H vắng mặt lần thứ hai;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Tôi và ông H tự quen

biết, tìm hiểu nhau, hai bên gia đình chấp nhận, tổ chức lễ cưới chung sống vào năm 1988, đến ngày 28/6/2006 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 73/HT, quyển số 01/2006, ngày 28/06/2006.

Sau lễ cưới tôi không có về làm dâu nhà ông H mà vợ chồng về sống ở nhà cha mẹ ruột tôi ở tổ 6, ấp Long An, xã Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang một thời gian thì cất nhà sinh sống tại địa chỉ tổ 6, Ấp V, xã T, thành phố D. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến năm 2009, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông H thường xuyên uống rượu và ghen tuông vô cớ. Vì các con còn nhỏ nên tôi cố gắng chịu đựng để chung sống với ông H, cho các con tôi có cha.

Đến năm 2014, vợ chồng lên thành phố Hồ Chí Minh để làm thuê. Đến đầu năm 2018, mâu thuẫn vợ chồng tiếp tục phát sinh, ông H không đi làm phụ giúp tôi mà cũng không sửa đổi nên từ đó tôi bỏ ra ngoài Bình Dương làm công nhân, vợ chồng sống ly thân cho đến.

Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn ông H.

Về con chung, bà N khai thời gian chung sống, vợ chồng có 03 con chung tên Lê Thanh Nh, sinh năm 1989; Lê Thanh Nh1, sinh năm 1991 đã trưởng thành và Lê Thị Mỹ Tr, sinh ngày 17/10/2001.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tờ tường trình của cháu Lê Thị Mỹ Tr cho biết: Cha, mẹ chung sống vào năm 1988 có 03 người con, hai anh trai và cháu là con gái út; gia đình có nhà riêng và đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 6, ấp Bà Bài, xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Vì điều kiện kinh tế, cách nay vài năm cha, mẹ cùng các anh em lên thành phố Hồ Chí Minh xin việc làm và thuê nhà trọ sống. Trong thời gian sống tại đây cha, mẹ thường xảy ra mâu thuẫn vì cha hay uống rượu và bạo lực với mẹ, không chịu đựng được nên mẹ đã ra ngoài Bình Dương xin việc làm, cha sống với cháu. Hiện cha không làm gì nên đến nhà trọ ở cùng cháu. Mặc dù sống riêng nhưng mẹ tôi vẫn phụ giúp, quan tâm đến cuộc sống của cha. Cháu xác nhận ông H có biết việc bà N xin ly hôn và có nhận những văn bản Tòa án tống đạt nhưng không về tham dự. Cháu có nguyện vọng sống với ông H, do cháu gần đủ tuổi thành niên hiện có việc làm ổn định đảm bảo điều kiện sống của cháu và ông H, không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Quá trình tố tụng, ông H không cung cấp lời khai, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Kết quả xác minh Công an xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc cho biết ông Lê Thanh H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 6, Ấp V, xã T, thành phố D. Ông H có căn nhà tại địa chỉ trên và sinh sống cùng các con. Hiện tại ông H và các con làm việc tại thành

phố Hồ Chí Minh, ông cũng thường về thăm nhà. Còn bà N đi làm ăn ở Bình Dương thỉnh thoảng có về nhà vào các ngày lễ, giỗ.

Qua xác minh Chi hội phụ nữ Ấp V, xã T, thành phố D cho biết: Ông H và bà N chung sống với nhau rất lâu và có 03 con chung. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng gần đây thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông H thường uống rượu và gây chuyện, có lời lẽ xúc phạm vợ con, bà N chịu đựng không được đã bỏ nhà đi làm ăn xa, thỉnh thoảng về thăm nhà vào các ngày lễ, giỗ. Còn ông H không rõ đi đâu nhưng cũng có về thăm nhà.

Tại phiên tòa,

- Bà N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông H, đồng ý để cháu Tr sống cùng ông H, bà không phải cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

- Hội đồng xét xử công bố lời khai của cháu Tr, các biên bản xác minh.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do, thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của đương sự kết quả xác minh thể hiện bà N và ông H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và sống chung với nhau, với nguyên nhân mâu thuẫn nguyên đơn trình bày, kết quả xác minh cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó theo quy định tại Điều 19, 56 Luật Hôn nhân và gia đình yêu cầu của bà N là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà N đồng ý để cháu Lê Thị Mỹ Tr sống với ông H phù hợp với nguyện vọng của cháu, do cháu gần đủ tuổi thành niên có việc làm và

thu nhập ổn định nên có đủ điều kiện nuôi sống bản thân và chăm sóc ông H, có cơ sở chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông H và cả hai vẫn còn cư trú tại thành phố Châu Đốc. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt hai lần không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Bà N và ông H tự tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 1988, đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 73 quyển số 01, ngày 28/6/2006 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Bà N yêu cầu xin ly hôn với ông H, với nguyên nhân trong thời gian chung sống ông H thường xuyên rượu chè, không quan tâm đến vợ con và vợ chồng đã sống xa cách thời gian dài, lời khai của bà N phù hợp với tường trình của cháu Tr và kết quả xác minh tại địa phương.

Vợ chồng có nghĩa vụ phải yêu thương, chăm sóc, tôn trọng, chung sống với nhau với nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo bà N trình bày và qua kết quả xác minh, cho thấy vợ chồng bà N, ông H có vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài; yêu cầu của bà N là có căn cứ chấp nhận, xét bà N được ly hôn với ông H.

[2] Về con chung: Các cháu Lê Thanh Nh, sinh năm 1989; Lê Thanh Nh1, sinh năm 1991 đã trưởng thành. Bà N đồng ý để cháu Lê Thị Mỹ Tr sống cùng ông H là phù hợp với nguyện vọng của cháu. Chấp nhận ông H được tiếp tục nuôi dạy cháu Tr.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà N không phải cấp dưỡng đê ông H nuôi con chung, do cháu Tr gần đủ tuổi thành niên và có việc làm, có thu nhập, cháu Tr cũng không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp.

Ông H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 22 7, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Thanh H.

[2] Về con chung: Ông Lê Thanh H nuôi dạy cháu Lê Thị Mỹ Tr, sinh ngày 17/10/200, bà Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng.

Ông Lê Thanh H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2016/0007798 ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Ông Lê Thanh H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 73, quyển số 01, ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân xã Long Kiến, huyện Chợ Mới không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bà N có quyền kháng cáo đề Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông H là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND xã Long Kiên (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Bích Thủy